

Số: 1386./QĐ-UBND

Lộc Tấn, ngày 24 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026  
trên địa bàn xã Lộc Tấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LỘC TẤN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của HĐND thành phố Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 (đợt 1);*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 trên địa bàn xã Lộc Tấn;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 874./TTr-PKT ngày 24 tháng 7 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 trên địa bàn xã Lộc Tấn (Có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 trên địa bàn xã Lộc Tấn được giao, các đơn vị dự toán tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. ĐU, TT. HĐND xã (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- BTT. UBMTTQVN xã;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Dũng**



## BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐÍNH KÈM

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LỘC TẤN B

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                         |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                         |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                       | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |         |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                          | 6.159.318.925                                        | 6.075.318.925        | 84.000.000       | 0                             | 915.050.000        | 0                             | 0               | 54.000.000                             | 7.074.368.925                    | 6.936.368.925        | 138.000.000  |         |
|     | 1. Chi giáo dục - đào tạo                                               | 6.159.318.925                                        | 6.075.318.925        | 84.000.000       | 0                             | 915.050.000        | 0                             | 0               | 54.000.000                             | 7.074.368.925                    | 6.936.368.925        | 138.000.000  |         |
|     | 1.2 Sự nghiệp giáo dục                                                  | 6.159.318.925                                        | 6.075.318.925        | 84.000.000       | -                             | 915.050.000        | -                             | -               | 54.000.000                             | 7.074.368.925                    | 6.936.368.925        | 138.000.000  |         |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                               | 6.022.918.925                                        | 5.938.918.925        | 84.000.000       | 0                             | 218.000.000        | 0                             | 0               | 54.000.000                             | 6.240.918.925                    | 6.102.918.925        | 138.000.000  |         |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                               | 5.050.918.925                                        | 5.050.918.925        |                  |                               | 218.000.000        |                               |                 |                                        | 5.268.918.925                    | 5.268.918.925        | 0            |         |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển              | 132.000.000                                          | 132.000.000          |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 132.000.000                      | 132.000.000          | 0            |         |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao | 840.000.000                                          | 756.000.000          | 84.000.000       |                               |                    |                               |                 | 54.000.000                             | 840.000.000                      | 702.000.000          | 138.000.000  |         |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                         | 136.400.000                                          | 136.400.000          | 0                | 0                             | 697.050.000        | 0                             | 0               | 0                                      | 833.450.000                      | 833.450.000          | 0            |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                          | 26.400.000                                           | 26.400.000           |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 26.400.000                       | 26.400.000           | 0            |         |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                             | 110.000.000                                          | 110.000.000          |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 110.000.000                      | 110.000.000          | 0            |         |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025       | -                                                    |                      |                  |                               | 4.050.000          |                               |                 |                                        | 4.050.000                        | 4.050.000            | 0            |         |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025      | -                                                    |                      |                  |                               | 693.000.000        |                               |                 |                                        | 693.000.000                      | 693.000.000          | 0            |         |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ LỘC TẤN

BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐÍNH KÈM

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LỘC TẤN A

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                                                                                             | Dự toán theo<br>Quyết định<br>1083/QĐ-UBND<br>ngày 26/12/2025 | Trong đó                |                     | Chênh lệch                          |                       |                                         |                       | Tiết kiệm<br>theo Khoản<br>1,2 Điều 1<br>NQ 135 | Tổng dự toán<br>điều chỉnh năm<br>2026 | Trong đó                |              | Ghi chú                               |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------------|
|         |                                                                                                                                      |                                                               | Dự toán được sử<br>dụng | Số tiết kiệm<br>10% | Tăng                                |                       | Giảm                                    |                       |                                                 |                                        | Dự toán được sử<br>dụng | Số tiết kiệm |                                       |
|         |                                                                                                                                      |                                                               |                         |                     | Đã có Quyết<br>định giao dự<br>toán | Điều chỉnh bổ<br>sung | Đã có<br>Quyết<br>định<br>giao dự<br>đư | Điều<br>chỉnh<br>giảm |                                                 |                                        |                         |              |                                       |
| A       | B                                                                                                                                    | I=2+3                                                         | 2                       | 3                   | 4                                   | 5                     | 6                                       | 7                     | 8                                               | 9=10+11                                | 10=2+4+5-6-7-8          | 11=3+8       |                                       |
| I       | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                       | 12.383.401.626                                                | 12.232.401.626          | 151.000.000         | 416.627.172                         | 2.006.050.000         | 0                                       | 0                     | 93.000.000                                      | 14.806.078.798                         | 14.562.078.798          | 244.000.000  |                                       |
|         | 1. Chi giáo dục - đào tạo                                                                                                            | 12.383.401.626                                                | 12.232.401.626          | 151.000.000         | 416.627.172                         | 2.006.050.000         | 0                                       | 0                     | 93.000.000                                      | 14.806.078.798                         | 14.562.078.798          | 244.000.000  |                                       |
|         | 1.2 Sự nghiệp giáo dục                                                                                                               | 12.383.401.626                                                | 12.232.401.626          | 151.000.000         | 416.627.172                         | 2.006.050.000         | -                                       | -                     | 93.000.000                                      | 14.806.078.798                         | 14.562.078.798          | 244.000.000  |                                       |
|         | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                            | 12.123.601.626                                                | 11.972.601.626          | 151.000.000         | 0                                   | 422.000.000           | 0                                       | 0                     | 93.000.000                                      | 12.545.601.626                         | 12.301.601.626          | 244.000.000  |                                       |
|         | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                            | 10.354.601.626                                                | 10.354.601.626          |                     |                                     | 422.000.000           |                                         |                       |                                                 | 10.776.601.626                         | 10.776.601.626          | 0            |                                       |
|         | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm,<br>chưa tuyển                                                                        | 264.000.000                                                   | 264.000.000             |                     |                                     |                       |                                         |                       |                                                 | 264.000.000                            | 264.000.000             | 0            |                                       |
|         | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên<br>chế được cấp thẩm quyền giao                                                           | 1.505.000.000                                                 | 1.354.000.000           | 151.000.000         |                                     |                       |                                         |                       | 93.000.000                                      | 1.505.000.000                          | 1.261.000.000           | 244.000.000  |                                       |
|         | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                      | 259.800.000                                                   | 259.800.000             | 0                   | 416.627.172                         | 1.584.050.000         | 0                                       | 0                     | 0                                               | 2.260.477.172                          | 2.260.477.172           | 0            |                                       |
|         | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                       | 46.800.000                                                    | 46.800.000              |                     |                                     |                       |                                         |                       |                                                 | 46.800.000                             | 46.800.000              | 0            |                                       |
|         | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-<br>CP                                                                                      | 212.000.000                                                   | 212.000.000             |                     |                                     |                       |                                         |                       |                                                 | 212.000.000                            | 212.000.000             | 0            |                                       |
|         | Chế độ chính sách theo Nghị định số<br>238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025                                                                 | 1.000.000                                                     | 1.000.000               |                     |                                     | 30.050.000            |                                         |                       |                                                 | 31.050.000                             | 31.050.000              | 0            |                                       |
|         | Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số<br>154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025<br>của Chính phủ đối với bà Nguyễn Thị Thủy |                                                               |                         |                     | 416.627.172                         |                       |                                         |                       |                                                 | 416.627.172                            | 416.627.172             | 0            | 1166/QĐ-<br>UBND<br>ngày<br>12/6/2026 |
|         | Chế độ chính sách theo Nghị định số<br>339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025                                                                |                                                               |                         |                     |                                     | 1.554.000.000         |                                         |                       |                                                 | 1.554.000.000                          | 1.554.000.000           | 0            |                                       |



**BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**

**Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LỘC THIỆN**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 1778**

(Kèm theo Quyết định số ~~1386~~ /QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                         |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                         |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                       | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |         |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                          | 15.416.186.454                                       | 15.235.586.454       | 180.600.000      | 0                             | 1.557.500.000      | 0                             | 0               | 110.000.000                            | 16.973.686.454                   | 16.683.086.454       | 290.600.000  |         |
|     | 1. Chi giáo dục - đào tạo                                               | 15.416.186.454                                       | 15.235.586.454       | 180.600.000      | 0                             | 1.557.500.000      | 0                             | 0               | 110.000.000                            | 16.973.686.454                   | 16.683.086.454       | 290.600.000  |         |
|     | 1.2 Sự nghiệp giáo dục                                                  | 15.416.186.454                                       | 15.235.586.454       | 180.600.000      | -                             | 1.557.500.000      | -                             | -               | 110.000.000                            | 16.973.686.454                   | 16.683.086.454       | 290.600.000  |         |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                               | 14.550.786.454                                       | 14.375.786.454       | 175.000.000      | 0                             | 523.000.000        | 0                             | 0               | 110.000.000                            | 15.073.786.454                   | 14.788.786.454       | 285.000.000  |         |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                               | 12.602.786.454                                       | 12.602.786.454       |                  |                               | 523.000.000        |                               |                 |                                        | 13.125.786.454                   | 13.125.786.454       | 0            |         |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển              | 198.000.000                                          | 198.000.000          |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 198.000.000                      | 198.000.000          | 0            |         |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao | 1.750.000.000                                        | 1.575.000.000        | 175.000.000      |                               |                    |                               |                 | 110.000.000                            | 1.750.000.000                    | 1.465.000.000        | 285.000.000  |         |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                         | 865.400.000                                          | 859.800.000          | 5.600.000        | 0                             | 1.034.500.000      | 0                             | 0               | 0                                      | 1.899.900.000                    | 1.894.300.000        | 5.600.000    |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                          | 56.400.000                                           | 56.400.000           |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 56.400.000                       | 56.400.000           | 0            |         |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                             | 608.000.000                                          | 608.000.000          |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 608.000.000                      | 608.000.000          | 0            |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                            | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                     |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                                                     |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                                                   | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |         |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025                                   | 12.000.000                                           | 12.000.000           |                  |                               | 37.500.000         |                               |                 |                                        | 49.500.000                       | 49.500.000           | 0            |         |
|     | Chế độ chính sách ( hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập) | 133.000.000                                          | 133.000.000          |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 133.000.000                      | 133.000.000          | 0            |         |
|     | Các đặc thù (Trường có từ 02 cơ sở trở lên, mỗi cơ sở tăng thêm)                                    | 56.000.000                                           | 50.400.000           | 5.600.000        |                               |                    |                               |                 |                                        | 56.000.000                       | 50.400.000           | 5.600.000    |         |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025                                  | 0                                                    |                      |                  |                               | 997.000.000        |                               |                 |                                        | 997.000.000                      | 997.000.000          | 0            |         |





## BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM

Đơn vị: TRẠM Y TẾ

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                           | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                    |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                            |
|     |                                                                                                                    |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                            |
| A   | B                                                                                                                  | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                            |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                     |                                                      | -                    |                  | 4.448.035.000                 | 174.000.000        | -                             | -               | 5.000.000                              | 4.622.035.000                    | 4.617.035.000        | 5.000.000    |                            |
|     | 1. Chi sự nghiệp y tế-dân số và gia đình                                                                           |                                                      | -                    |                  | 4.448.035.000                 | 174.000.000        | -                             | -               | 5.000.000                              | 4.622.035.000                    | 4.617.035.000        | 5.000.000    |                            |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                          |                                                      | -                    |                  | 3.907.885.284                 | 89.000.000         | -                             | -               | 5.000.000                              | 3.996.885.284                    | 3.991.885.284        | 5.000.000    | 109/QĐ-UBND ngày 31/1/2026 |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                          |                                                      |                      |                  | 2.990.212.524                 | 89.000.000         | -                             | -               | -                                      | 3.079.212.524                    | 3.079.212.524        | 0            |                            |
|     | Chênh lệch thừa quỹ lương do chuyển giao trạm y tế                                                                 |                                                      |                      |                  | 107.672.760                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 107.672.760                      | 107.672.760          | 0            |                            |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                            |                                                      |                      |                  | 765.000.000                   | -                  | -                             | -               | 5.000.000                              | 765.000.000                      | 760.000.000          | 5.000.000    |                            |
|     | Chênh lệch thừa khoản chi hoạt động do chuyển giao trạm y tế                                                       |                                                      |                      |                  | 45.000.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 45.000.000                       | 45.000.000           | 0            |                            |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                    |                                                      | -                    |                  | 540.149.716                   | 85.000.000         | -                             | -               | -                                      | 625.149.716                      | 625.149.716          | -            |                            |
|     | Tạm giao kinh phí Bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 |                                                      |                      |                  | 143.210.716                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 143.210.716                      | 143.210.716          | 0            | 109/QĐ-UBND ngày 31/1/2026 |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                             | Dự toán<br>theo Quyết<br>định<br>1083/QĐ-<br>UBND<br>ngày<br>26/12/2025 | Trong đó                   |                        | Chênh lệch                       |                       |                                        |                    | Tiết kiệm<br>theo Khoản<br>1,2 Điều 1<br>NQ 135 | Tổng dự toán<br>điều chỉnh năm<br>2026 | Trong đó                |                 | Ghi chú                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      |                                                                         | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Số tiết<br>kiệm<br>10% | Tăng                             |                       | Giảm                                   |                    |                                                 |                                        | Dự toán được<br>sử dụng | Số tiết<br>kiệm |                                      |
|     |                                                                                                                                      |                                                                         |                            |                        | Đã có Quyết<br>định giao dự toán | Điều chỉnh<br>bổ sung | Đã có<br>Quyết định<br>giao dự<br>toán | Điều chỉnh<br>giảm |                                                 |                                        |                         |                 |                                      |
| A   | B                                                                                                                                    | 1=2+3                                                                   | 2                          | 3                      | 4                                | 5                     | 6                                      | 7                  | 8                                               | 9=10+11                                | 10=2+4+5-6-7-<br>8      | 11=3+8          |                                      |
|     | Tạm giao kinh phí y tế thôn bản                                                                                                      |                                                                         |                            |                        | 176.904.000                      | -                     | -                                      | -                  | -                                               | 176.904.000                            | 176.904.000             | 0               | 109/QĐ-<br>UBND<br>ngày<br>31/1/2026 |
|     | Kinh phí thực hiện chương trình Y tế dân số                                                                                          |                                                                         |                            |                        | 210.000.000                      | -                     | -                                      | -                  | -                                               | 210.000.000                            | 210.000.000             | 0               | 1272/QĐ-<br>UBND<br>ngày<br>2/7/2026 |
|     | Kinh phí thuê xe cấp cứu, mua sắm thuốc, vật tư y tế phục vụ công tác diễn tập tác chiến xã Lộc Tấn trong khu vực phòng thủ năm 2026 |                                                                         |                            |                        | 10.035.000                       | -                     | -                                      | -                  | -                                               | 10.035.000                             | 10.035.000              | 0               | 09/QĐ-<br>UBND<br>ngày<br>24/7/2026  |
|     | Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ14/2025/NQ-HĐND                                                                             |                                                                         |                            |                        | -                                | 62.000.000            | -                                      | -                  | -                                               | 62.000.000                             | 62.000.000              | 0               |                                      |
|     | Chế độ cộng tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT sở YT giao)                                                            |                                                                         |                            |                        | -                                | 23.000.000            | -                                      | -                  | -                                               | 23.000.000                             | 23.000.000              | 0               |                                      |





**BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**

Đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã Lộc Tấn

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                              | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                            |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                            |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                     | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                            |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                        | 4.294.570.112                                        | 4.149.570.112        | 145.000.000      | 2.104.426.000                 | 195.000.000        | -                             | 382.532.000     | 51.000.000                             | 6.211.464.112                    | 6.015.464.112        | 196.000.000  |                            |
|     | 1. Chi quản lý hành chính Nhà nước - Đảng - Đoàn thể                                                                                                                                                                                                  | 4.294.570.112                                        | 4.149.570.112        | 145.000.000      | 1.054.426.000                 | 195.000.000        | -                             | 382.532.000     | 51.000.000                             | 5.161.464.112                    | 4.965.464.112        | 196.000.000  |                            |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                                                                                                                                             | 2.187.297.592                                        | 2.099.297.592        | 88.000.000       | -                             | 52.000.000         | -                             | 138.000.000     | 51.000.000                             | 2.101.297.592                    | 1.962.297.592        | 139.000.000  |                            |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                                                                                                                                             | 1.109.297.592                                        | 1.109.297.592        | -                | -                             | 52.000.000         | -                             | -               | -                                      | 1.161.297.592                    | 1.161.297.592        | -            |                            |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                                                                                                                                                                            | 198.000.000                                          | 198.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | 66.000.000      | -                                      | 132.000.000                      | 132.000.000          | -            |                            |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                               | 880.000.000                                          | 792.000.000          | 88.000.000       | -                             | -                  | -                             | 72.000.000      | 51.000.000                             | 808.000.000                      | 669.000.000          | 139.000.000  |                            |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                       | 2.107.272.520                                        | 2.050.272.520        | 57.000.000       | 1.054.426.000                 | 143.000.000        | -                             | 244.532.000     | -                                      | 3.060.166.520                    | 3.003.166.520        | 57.000.000   |                            |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                                                                                                                                        | 12.000.000                                           | 12.000.000           |                  | 1.200.000                     | -                  | -                             | -               | -                                      | 13.200.000                       | 13.200.000           | -            | 867/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho các đối tượng tại mục b khoản 2 Điều 3 (người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp) Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai | -                                                    |                      |                  | 100.800.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 100.800.000                      | 100.800.000          | -            | 289/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                           | 69.582.240                                           | 69.582.240           |                  | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 69.582.240                       | 69.582.240           | -            |                            |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                             |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 67.490.280                                           | 67.490.280           |                  | 30.256.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 97.746.280                       | 97.746.280           | -            | 867/QĐ-UBND ngày 24/4/2026  |
|     | Chế độ phụ cấp, hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở ấp ( Trưởng ban công tác mặt trận)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 527.000.000                                          | 527.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 527.000.000                      | 527.000.000          | -            |                             |
|     | Chế độ phụ cấp, hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở ấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -                                                    |                      |                  | 206.500.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 206.500.000                      | 206.500.000          | -            | 1259/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán những người hoạt động không chuyên trách ở ấp ( Trưởng ban công tác mặt trận)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 25.200.000                                           | 25.200.000           |                  | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 25.200.000                       | 25.200.000           | -            |                             |
|     | Chế độ đối với trường các đoàn thể ấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 454.000.000                                          | 454.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 454.000.000                      | 454.000.000          | -            |                             |
|     | Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp năm 2025 (Bí thư chi đoàn; Chi hội trưởng Hội liên hiệp phụ nữ; Chi hội trưởng Hội nông dân; Chi hội trưởng Hội cựu chiến binh; Chi hội trưởng Hội chữ thập đỏ; Chi hội trưởng Người cao tuổi) chưa được hưởng chính sách do không thuộc đối tượng áp dụng tại Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023. |                                                      |                      |                  | 378.000.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 378.000.000                      | 378.000.000          | -            | 1318/QĐ-UBND ngày 9/7/2026  |
|     | Chế độ hỗ trợ tổ nhân dân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 227.000.000                                          | 227.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 227.000.000                      | 227.000.000          | -            |                             |
|     | Kinh phí cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 135.000.000                                          | 135.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 135.000.000                      | 135.000.000          | -            |                             |
|     | Kinh phí giám sát, phản biện xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 20.000.000                                           | 20.000.000           |                  | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 20.000.000                       | 20.000.000           | -            |                             |
|     | Hội do Đảng và nhà nước giao nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 200.000.000                                          | 180.000.000          | 20.000.000       | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 200.000.000                      | 180.000.000          | 20.000.000   |                             |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                        | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                 |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                             |
|     |                                                                                                                                                                 |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                                                                                                               | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                             |
|     | Kinh phí Tiếp xúc cử tri                                                                                                                                        | -                                                    |                      |                  | 35.000.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 35.000.000                       | 35.000.000           | -            | 1174/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 |
|     | Kinh phí bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp                                                                                                                       | -                                                    |                      |                  | 302.670.000                   | -                  | -                             | 244.532.000     | -                                      | 58.138.000                       | 58.138.000           | -            | 365/QĐ-UBND ngày 8/3/2026   |
|     | - Kinh phí hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao tại Thông báo số 108/KL-ĐU ngày 10/7/2026 của Đảng ủy xã Lộc Tấn                 | -                                                    |                      |                  | -                             | 143.000.000        | -                             | -               | -                                      | 143.000.000                      | 143.000.000          | -            |                             |
|     | - Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền. | 370.000.000                                          | 333.000.000          | 37.000.000       | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 370.000.000                      | 333.000.000          | 37.000.000   |                             |
|     | 2. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                                                                             | -                                                    | -                    | -                | 1.050.000.000                 | -                  | -                             | -               | -                                      | 1.050.000.000                    | 1.050.000.000        | -            | 1172/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                 | -                                                    | -                    | -                | 1.050.000.000                 | -                  | -                             | -               | -                                      | 1.050.000.000                    | 1.050.000.000        | -            |                             |
| I   | Quản lý nhà nước về đo lường, quản lý chất lượng sản phẩm                                                                                                       | 0                                                    | 0                    | 0                | 500.000.000                   | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 500.000.000                      | 500.000.000          | 0            |                             |
| 1   | Tổ chức tuyên truyền các nhiệm vụ KH&CN:                                                                                                                        |                                                      |                      |                  | 500.000.000                   | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 500.000.000                      | 500.000.000          | -            |                             |
| 1.1 | Tham gia hỗ trợ ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, đời sống (Nông nghiệp, thủ công nghiệp, bảo vệ môi trường...)                                              |                                                      |                      |                  | 500.000.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 500.000.000                      | 500.000.000          | -            |                             |
| II  | Công nghệ thông tin                                                                                                                                             | 0                                                    | 0                    | 0                | 550.000.000                   | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 550.000.000                      | 550.000.000          | 0            |                             |
| 1   | Tham gia xây dựng và quản lý hệ thống đổi mới sáng tạo cộng đồng                                                                                                |                                                      |                      |                  | 550.000.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 550.000.000                      | 550.000.000          | -            |                             |

| STT | NỘI DUNG                                                                              | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                       |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                                       |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                                     | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |         |
| 1.1 | Hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến |                                                      |                      |                  | 50.000.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 50.000.000                       | 50.000.000           | -            |         |
| 1.2 | Phối hợp tổ chức các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương             |                                                      |                      |                  | 500.000.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 500.000.000                      | 500.000.000          | -            |         |

UBND



**BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**

Đơn vị: PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                  | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------------|
|     |                                                                                                           |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                            |
|     |                                                                                                           |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                            |
| A   | B                                                                                                         | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+6        |                            |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                            | 14.907.036.688                                       | 14.815.036.688       | 92.000.000       | 16.742.678.681                | 149.000.000        | 8.909.200.000                 | 355.048.000     | 43.000.000                             | 22.534.467.369                   | 22.399.467.369       | 135.000.000  |                            |
|     | 1. Chi giáo dục - đào tạo                                                                                 | 1.651.000.000                                        | 1.651.000.000        | 0                | -                             | 5.000.000          | -                             | 0               | 0                                      | 1.656.000.000                    | 1.656.000.000        | 0            |                            |
|     | 1.1 Sự nghiệp đào tạo                                                                                     | 200.000.000                                          | 200.000.000          | 0                | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 200.000.000                      | 200.000.000          | 0            |                            |
|     | Kinh phí đào tạo khỏi Nhà nước, Đảng                                                                      | 200.000.000                                          | 200.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 200.000.000                      | 200.000.000          | 0            |                            |
|     | 1.2 Sự nghiệp giáo dục                                                                                    | 1.451.000.000                                        | 1.451.000.000        | -                | -                             | 5.000.000          | -                             | -               | -                                      | 1.456.000.000                    | 1.456.000.000        | -            |                            |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025                                         | 1.451.000.000                                        | 1.451.000.000        |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 1.451.000.000                    | 1.451.000.000        | 0            |                            |
|     | Chế độ chính sách ( phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP hỗ trợ tiền ăn)             |                                                      |                      |                  | -                             | 5.000.000          | -                             | 0               | 0                                      | 5.000.000                        | 5.000.000            | 0            |                            |
|     | 2. Chi Đảm bảo Xã hội                                                                                     | 5.838.000.000                                        | 5.838.000.000        | -                | 6.147.638.373                 | 83.000.000         | -                             | -               | -                                      | 12.068.638.373                   | 12.068.638.373       | -            |                            |
|     | Chi chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên                                                                   | 5.460.000.000                                        | 5.460.000.000        |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 5.460.000.000                    | 5.460.000.000        | 0            |                            |
|     | Tiền điện BTXH                                                                                            | -                                                    |                      |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                            |
|     | Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi                                                                  | 110.000.000                                          | 110.000.000          |                  | -                             | 26.000.000         | -                             | 0               | 0                                      | 136.000.000                      | 136.000.000          | 0            |                            |
|     | Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán ( các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) | 268.000.000                                          | 268.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 268.000.000                      | 268.000.000          | 0            |                            |
|     | Nguồn kinh phí chi đảm bảo xã hội chi trợ cấp thường xuyên                                                |                                                      |                      |                  | 4.800.000.000                 | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 4.800.000.000                    | 4.800.000.000        | 0            | 108/QĐ-UBND ngày 31/1/2026 |
|     | Nguồn kinh phí chi đảm bảo xã hội chi trợ cấp 1 lần ( mai táng phí)                                       |                                                      |                      |                  | 280.800.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 280.800.000                      | 280.800.000          | 0            |                            |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                    | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                             |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                                                          |
|     |                                                                                                                             |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                                                          |
| A   | B                                                                                                                           | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+6        |                                                          |
|     | Chính sách người có uy tín, già làng                                                                                        | -                                                    |                      |                  | -                             | 57.000.000         | -                             | 0               | 0                                      | 57.000.000                       | 57.000.000           | 0            |                                                          |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng năm 2026                                          |                                                      |                      |                  | 383.000.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 383.000.000                      | 383.000.000          | 0            | 1341/QĐ-UBND ngày 15/7/2026                              |
|     | Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng ( đợt 2) năm 2026                                  |                                                      |                      |                  | 683.838.373                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 683.838.373                      | 683.838.373          | 0            | 1342/QĐ-UBND ngày 15/7/2026                              |
|     | 3. Chi khoa học công nghệ                                                                                                   | 4.430.000.000                                        | 4.430.000.000        | -                | 1.160.000.000                 | -                  | 3.810.000.000                 | -               | -                                      | 1.780.000.000                    | 1.780.000.000        | -            |                                                          |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                   |                                                      |                      |                  |                               |                    |                               |                 |                                        |                                  |                      |              |                                                          |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                             | 4.430.000.000                                        | 4.430.000.000        | 0                | 1.160.000.000                 | 0                  | 3.810.000.000                 | 0               | 0                                      | 1.780.000.000                    | 1.780.000.000        | 0            | 1387/QĐ-UBND ngày 24/7/2026; 1172/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 |
|     | Kinh phí ứng dụng, chuyển giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định                            | 4.430.000.000                                        | 4.430.000.000        |                  | 1.160.000.000                 | 0                  | 3.810.000.000                 | 0               | 0                                      | 1.780.000.000                    | 1.780.000.000        | 0            |                                                          |
| 1   | Quản lý nhà nước về đo lường, quản lý chất lượng sản phẩm                                                                   |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 750.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                                                          |
| 1   | Kiểm tra nhà nước về đo lường                                                                                               |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 150.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                                                          |
| 1.1 | Kinh phí tổ chức các đợt kiểm tra về đo lường tại 02 Chợ trên địa bàn                                                       |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 50.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |                                                          |
| 1.2 | Kinh phí thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn                                                       |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 100.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |                                                          |
| 2   | Tổ chức tuyên truyền các nhiệm vụ KH&CN                                                                                     |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 600.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                                                          |
| 2.1 | Triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch về phát triển KH&CN theo chỉ đạo cấp trên                       |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 20.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |                                                          |
| 2.2 | Phối hợp tuyên truyền, phổ biến kiến thức, thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới cho tổ chức, người dân trên địa bàn |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 30.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |                                                          |
| 2.3 | Tham gia hỗ trợ ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, đời sống (Nông nghiệp, thủ công nghiệp, bảo vệ môi trường...)          |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 500.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |                                                          |
| 2.4 | Quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ quy mô nhỏ, phù hợp với điều kiện của địa phương                                    |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 50.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |                                                          |
| II  | Công nghệ thông tin                                                                                                         |                                                      |                      |                  | 1.160.000.000                 | -                  | 3.010.000.000                 | 0               | 0                                      | 1.280.000.000                    | 1.280.000.000        | 0            |                                                          |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+6        |         |
| 1   | Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | 1.160.000.000                 | -                  | 1.760.000.000                 | 0               | 0                                      | 1.280.000.000                    | 1.280.000.000        | 0            |         |
| 1.1 | Chỉ mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại)                                                                                                                                 |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 1.500.000.000                 | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
| 1.2 | Chỉ gia hạn bảo hành (bảo hành mở rộng); bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm                                                                                                                                                                                                                                       |                                                      |                      |                  | 50.000.000                    | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 70.000.000                       | 70.000.000           | 0            |         |
| 1.3 | Chỉ quản trị, vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin, dịch vụ an toàn thông tin mạng (chỉ dịch vụ kiểm tra đánh giá an toàn thông tin, chỉ dịch vụ giám sát an toàn thông tin, dịch vụ ứng cứu sự cố an toàn thông tin), dịch vụ an ninh mạng                                                                       |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 50.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
| 1.4 | Chỉ tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, gồm: chuẩn hóa dữ liệu; tạo lập dữ liệu ban đầu; cập nhật dữ liệu, thông tin mới (mua nội dung thông tin, tạo lập và chuyển đổi thông tin, số hóa thông tin); duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 100.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
| 1.5 | Chỉ phục vụ hoạt động đối với trang thông tin điện tử của UBND xã để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến; triển khai phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc                                                                                                                                                                 |                                                      |                      |                  | 100.000.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 200.000.000                      | 200.000.000          | 0            |         |
| 1.6 | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 10.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |



| STT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A    | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+6        |         |
| 1.7  | Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên không thuộc hoạt động quy định tại khoản 24 Điều 3 Nghị định số73/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP), gồm chi quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số như: Chi xây dựng, rà soát cơ chế, chính sách, văn bản pháp lý trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; chi điều tra, khảo sát thu thập thông tin phục vụ quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; chi hội nghị, hội thảo.... |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 100.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
| 1.8  | Triển khai lắp đặt hệ thống mạng nội bộ (Lan), mạng Wifi tại Trạm Y tế xã Lộc Tấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                      |                      |                  | 50.000.000                    | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 50.000.000                       | 50.000.000           | 0            |         |
| 1.9  | Chi tuyên truyền, truyền thông về chuyển đổi số đến người dân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                      |                      |                  | 10.000.000                    | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 10.000.000                       | 10.000.000           | 0            |         |
| 1.10 | Duy trì điểm truy cập số cộng đồng tại nhà văn hóa thôn/ấp phục vụ triển khai Bình dân học vụ số, Đề án 06 và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      |                      |                  | 100.000.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 100.000.000                      | 100.000.000          | 0            |         |
| 1.11 | Triển khai nền tảng trợ lý AI dùng chung cho 60 cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách; hỗ trợ soạn thảo văn bản, tổng hợp báo cáo, tra cứu văn bản pháp luật, xử lý hồ sơ hành chính; dự kiến tối thiểu 60 tài khoản sử dụng trong 12 tháng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                      |                      |                  | 200.000.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 200.000.000                      | 200.000.000          | 0            |         |
| 1.12 | Xây dựng mô hình điểm Nhà văn hóa số tại thôn/ấp phục vụ phổ cập kỹ năng số cho người dân, trong đó có trang bị thiết bị CNTT, kết nối internet, phần mềm và tài liệu hướng dẫn. Trang bị bộ máy tính, máy in và hệ thống loa phục vụ tuyên truyền chuyển đổi số tại nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                      |                      |                  | 500.000.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 500.000.000                      | 500.000.000          | 0            |         |



| STT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                               | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                        |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|      |                                                                                                                                                                                                                        |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A    | B                                                                                                                                                                                                                      | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+6        |         |
| 1.13 | Nâng cấp hạ tầng mạng và triển khai môi trường học tập số tại các trường học trên địa bàn xã phục vụ quản lý, giảng dạy và học tập trực tuyến.                                                                         |                                                      |                      |                  | 150.000.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 150.000.000                      | 150.000.000          | 0            |         |
| 2    | Tham gia xây dựng và quản lý hệ thống đổi mới sáng tạo cộng đồng                                                                                                                                                       |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 1.250.000.000                 | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
| 2.1  | Hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 50.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |         |
| 2.1  | Hỗ trợ Tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật cấp xã, phát hiện ý tưởng sáng tạo từ cộng đồng; cuộc thi về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số..., công nhận sáng kiến khoa học, tuyên truyền về khoa học công nghệ |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 200.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
| 2.3  | Phối hợp tổ chức các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương                                                                                                                                              |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 500.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |         |
| 2.2  | Hỗ trợ kinh phí đi lại cho thành viên các Tổ Công nghệ số cộng đồng ở thôn. Góp phần xây dựng mạng lưới tri thức trẻ, câu lạc bộ sáng tạo cơ sở                                                                        |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 500.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
| III  | Quản lý sở hữu trí tuệ ở quy mô cơ sở                                                                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 50.000.000                    | 0               | 0                                      | 500.000.000                      | 500.000.000          | 0            |         |
| 1    | Phổ biến, tuyên truyền về quyền sở hữu trí tuệ tại địa phương                                                                                                                                                          |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | 50.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                |                      | 0            |         |
| 2    | Hỗ trợ xây dựng thương hiệu tập thể, nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm đặc trưng địa phương (OCOP, làng nghề...)                                                                                                         |                                                      |                      |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 500.000.000                      | 500.000.000          | 0            |         |
|      | 4. Chi quản lý hành chính Nhà nước - Đảng - Đoàn thể                                                                                                                                                                   | 2.988.036.688                                        | 2.896.036.688        | 92.000.000       | 5.207.040.308                 | 61.000.000         | 871.200.000                   | 355.048.000     | 43.000.000                             | 7.029.828.996                    | 6.894.828.996        | 135.000.000  |         |
|      | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                                                                                                              | 1.987.614.168                                        | 1.915.614.168        | 72.000.000       | -                             | 61.000.000         | -                             | 132.000.000     | 43.000.000                             | 1.916.614.168                    | 1.801.614.168        | 115.000.000  |         |
|      | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                                                                                                              | 1.135.614.168                                        | 1.135.614.168        |                  | -                             | 61.000.000         | -                             | 0               | 0                                      | 1.196.614.168                    | 1.196.614.168        | 0            |         |
|      | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                                                                                                                                             | 132.000.000                                          | 132.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | 132.000.000     | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
|      | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                | 720.000.000                                          | 648.000.000          | 72.000.000       | -                             | -                  | -                             | 0               | 43.000.000                             | 720.000.000                      | 605.000.000          | 115.000.000  |         |



| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                           |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                            |
|     |                                                                                                                                                                                                                           |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                            |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                         | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+6        |                            |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                           | 1.000.422.520                                        | 980.422.520          | 20.000.000       | 5.207.040.308                 | 0                  | 871.200.000                   | 223.048.000     | 0                                      | 5.113.214.828                    | 5.093.214.828        | 20.000.000   |                            |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                               | 76.574.160                                           | 76.574.160           |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 76.574.160                       | 76.574.160           | 0            |                            |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã                                                                                                                                                                             | 78.048.360                                           | 78.048.360           |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 78.048.360                       | 78.048.360           | 0            |                            |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                                                                                                            | 10.800.000                                           | 10.800.000           |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 10.800.000                       | 10.800.000           | 0            |                            |
|     | Chính sách người có uy tín, già làng                                                                                                                                                                                      | 35.000.000                                           | 35.000.000           |                  | -                             | -                  | -                             | 35.000.000      | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                            |
|     | Kinh phí Quỹ thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                          | 600.000.000                                          | 600.000.000          |                  | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 600.000.000                      | 600.000.000          | 0            |                            |
|     | Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.                                                             | 200.000.000                                          | 180.000.000          | 20.000.000       | -                             | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 200.000.000                      | 180.000.000          | 20.000.000   |                            |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho các đối tượng tại mục e khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ - HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Bình Phước)                       |                                                      |                      |                  | 329.760.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 329.760.000                      | 329.760.000          | 0            |                            |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho các đối tượng tại mục b khoản 2 Điều 3 (viên chức trạm Y Tế) Nghị quyết số 26/2025/NQ - HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Bình Phước) |                                                      |                      |                  | 20.400.000                    | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 20.400.000                       | 20.400.000           | 0            | 287/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 |
|     | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai                                                     |                                                      |                      |                  | 855.120.000                   | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 855.120.000                      | 855.120.000          | 0            | 107/QĐ-UBND ngày 31/1/2026 |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                     | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                                                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                              |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                                                        |
|     |                                                                                                                                                                                                              |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                                                        |
| A   | B                                                                                                                                                                                                            | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+6        |                                                        |
|     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã Lộc Tấn                                                                    |                                                      |                      |                  | 2.733.759.000                 | -                  | 871.200.000                   | 188.048.000     | 0                                      | 1.674.511.000                    | 1.674.511.000        | 0            | 296/QĐ-UBND ngày 13/2/2026; 365/QĐ-UBND ngày 8/3/2026  |
|     | Kinh phí thực hiện Đề án quản lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định 2996/QĐ-UBND ngày 5/12/2025 của tỉnh Đồng Nai |                                                      |                      |                  | 1.253.061.308                 | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 1.253.061.308                    | 1.253.061.308        | 0            | 1195./QĐ-UBND ngày 22/6/2026                           |
|     | Kinh phí thực hiện khen thưởng điển tập tác chiến xã Lộc Tấn trong khu vực phòng thủ năm 2026                                                                                                                |                                                      |                      |                  | 14.940.000                    | -                  | -                             | 0               | 0                                      | 14.940.000                       | 14.940.000           | 0            | 09/QĐ-UBND ngày 24/7/2026                              |
|     | 5. Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình                                                                                                                                                                   |                                                      |                      |                  | 4.228.000.000                 | -                  | 4.228.000.000                 | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            | 109/QĐ-UBND ngày 31/1/2026; 868/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                                                                                                    |                                                      |                      |                  | 3.907.885.284                 | -                  | 3.907.885.284                 | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                                                        |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                                                                                                    |                                                      |                      |                  | 2.990.212.524                 | -                  | 2.990.212.524                 | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                                                        |
|     | chênh lệch thừa quỹ lương do chuyển giao trạm y tế                                                                                                                                                           |                                                      |                      |                  | 107.672.760                   | -                  | 107.672.760                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                                                        |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                      |                                                      |                      |                  | 765.000.000                   | -                  | 765.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                                                        |
|     | Chênh lệch thừa khoản chi hoạt động do chuyển giao trạm y tế                                                                                                                                                 |                                                      |                      |                  | 45.000.000                    | -                  | 45.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                                                        |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                              |                                                      |                      |                  | 320.114.716                   | -                  | 320.114.716                   | -               | -                                      | -                                | -                    | -            |                                                        |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                           | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                    |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                                                                    |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                                                                  | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+6        |         |
|     | Tạm giao kinh phí Bồi dưỡng hằng tháng cho công tác viên dân số theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 |                                                      |                      |                  | 143.210.716                   | -                  | 143.210.716                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |
|     | Tạm giao kinh phí y tế thôn bản                                                                                    |                                                      |                      |                  | 176.904.000                   | -                  | 176.904.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |         |

PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI XÃ LỘC TÂN

Lộc Tân, ngày 24 tháng 7 năm 2026  
PHÒNG KINH TẾ





**BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**  
**Đơn vị: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 1778**

*(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)*

DVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                              |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                              |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                 | l=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                              |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                                    | 1.514.271.788                                        | 1.456.271.788        | 58.000.000       | 50.000.000                    | 25.000.000         | 50.000.000                    | 276.000.000     | 30.000.000                             | 1.263.271.788                    | 1.175.271.788        | 88.000.000   |                              |
| 1   | Chi quản lý hành chính Nhà nước - Đảng - Đoàn thể                                                                                                                                                                                                                 | 1.514.271.788                                        | 1.456.271.788        | 58.000.000       | -                             | 25.000.000         | -                             | 276.000.000     | 30.000.000                             | 1.263.271.788                    | 1.175.271.788        | 88.000.000   |                              |
| 1.1 | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                         | 1.187.274.528                                        | 1.139.274.528        | 48.000.000       | 0                             | 25.000.000         | 0                             | 276.000.000     | 30.000.000                             | 936.274.528                      | 858.274.528          | 78.000.000   |                              |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                                                                                                                                                         | 574.842.528                                          | 574.842.528          |                  |                               | 25.000.000         | 0                             |                 | 0                                      | 599.842.528                      | 599.842.528          | 0            |                              |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                                                                                                                                                                                        | 132.000.000                                          | 132.000.000          |                  | 0                             |                    |                               | 132.000.000     | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                              |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                           | 480.432.000                                          | 432.432.000          | 48.000.000       | 0                             |                    |                               | 144.000.000     | 30.000.000                             | 336.432.000                      | 258.432.000          | 78.000.000   |                              |
| 1.2 | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                   | 326.997.260                                          | 316.997.260          | 10.000.000       | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | 326.997.260                      | 316.997.260          | 10.000.000   |                              |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                                                                                                                                                    | 8.400.000                                            | 8.400.000            |                  | 0                             |                    | 0                             |                 | 0                                      | 8.400.000                        | 8.400.000            | 0            |                              |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                       | 37.402.560                                           | 37.402.560           |                  | 0                             |                    | 0                             |                 | 0                                      | 37.402.560                       | 37.402.560           | 0            |                              |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã                                                                                                                                                                                                                     | 105.194.700                                          | 105.194.700          |                  | 0                             |                    | 0                             |                 | 0                                      | 105.194.700                      | 105.194.700          | 0            |                              |
|     | Kinh phí chi hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công                                                                                                                                                                   | 76.000.000                                           | 76.000.000           |                  | 0                             |                    | 0                             |                 | 0                                      | 76.000.000                       | 76.000.000           | 0            |                              |
|     | Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.                                                                                                     | 100.000.000                                          | 90.000.000           | 10.000.000       | 0                             |                    | 0                             |                 | 0                                      | 100.000.000                      | 90.000.000           | 10.000.000   |                              |
|     | 2. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                                                                                                                                                                               | -                                                    | -                    | -                | 50.000.000                    | -                  | 50.000.000                    | -               | -                                      | -                                | -                    | -            |                              |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                   | -                                                    | -                    | -                | 50.000.000                    | -                  | 50.000.000                    | -               | -                                      | -                                | -                    | -            |                              |
|     | Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số cấp xã: Chi mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại) |                                                      |                      |                  | 50.000.000                    |                    | 0                             |                 | 0                                      | 50.000.000                       | 50.000.000           | 0            | 1172/QĐ-UBND ngày 15/6/2026; |



| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                             |
|     | Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số cấp xã; Chi mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại) |                                                      |                      |                  | 0                             |                    | 50.000.000                    |                 | 0                                      | -50.000.000                      | -50.000.000          | 0            | 1387/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 |





**BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**  
**Đơn vị: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 1778**

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24/7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                    | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------------------------|
|     |                                                                                             |                                                      |                      |                  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                           |
|     |                                                                                             |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                           |
| A   | B                                                                                           | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                           |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                              | 5.801.510.944                                        | 5.696.510.944        | 105.000.000      | 1.158.686.624                 | 685.551.377        | 50.000.000                    | 46.120.450      | 44.000.000                             | 7.549.628.495                    | 7.400.628.495        | 149.000.000  |                           |
|     | 1. Sự nghiệp môi trường                                                                     | 1.997.000.000                                        | 1.997.000.000        | 0                | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 1.997.000.000                    | 1.997.000.000        | 0            |                           |
|     | Vận chuyển rác                                                                              | 1.168.000.000                                        | 1.168.000.000        |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 1.168.000.000                    | 1.168.000.000        | 0            |                           |
|     | San ủi bãi rác tập trung, đốt rác, phòng chống cháy bãi rác                                 | 420.000.000                                          | 420.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 420.000.000                      | 420.000.000          | 0            |                           |
|     | Thuốc xịt khử mùi và côn trùng                                                              | 145.000.000                                          | 145.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 145.000.000                      | 145.000.000          | 0            |                           |
|     | Công phun xịt thuốc khử mùi và côn trùng                                                    | 264.000.000                                          | 264.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 264.000.000                      | 264.000.000          | 0            |                           |
|     | 2. Chi các hoạt động kinh tế khác                                                           | 3.804.510.944                                        | 3.699.510.944        | 105.000.000      | 1.028.686.624                 | 685.551.377        | -                             | 46.120.450      | 44.000.000                             | 5.472.628.495                    | 5.323.628.495        | 149.000.000  |                           |
|     | 2.1. Các hoạt động kinh tế khác                                                             | 2.764.510.944                                        | 2.659.510.944        | 105.000.000      | 1.028.686.624                 | 196.000.000        | -                             | 46.120.450      | 44.000.000                             | 3.943.077.118                    | 3.794.077.118        | 149.000.000  |                           |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                                                   | 1.972.308.384                                        | 1.897.308.384        | 75.000.000       | 0                             | 25.000.000         | 0                             | 0               | 44.000.000                             | 1.997.308.384                    | 1.878.308.384        | 119.000.000  |                           |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                   | 496.308.384                                          | 496.308.384          |                  | 0                             | 25.000.000         | 0                             | 0               | 0                                      | 521.308.384                      | 521.308.384          | 0            |                           |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                  | 726.000.000                                          | 726.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 726.000.000                      | 726.000.000          | 0            |                           |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                     | 750.000.000                                          | 675.000.000          | 75.000.000       | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 44.000.000                             | 750.000.000                      | 631.000.000          | 119.000.000  |                           |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                             | 792.202.560                                          | 762.202.560          | 30.000.000       | 1.028.686.624                 | 171.000.000        | 0                             | 46.120.450      | 0                                      | 1.945.768.734                    | 1.915.768.734        | 30.000.000   |                           |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                              | 4.800.000                                            | 4.800.000            |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 4.800.000                        | 4.800.000            | 0            |                           |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                 | 37.402.560                                           | 37.402.560           |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 37.402.560                       | 37.402.560           | 0            |                           |
|     | Kinh phí các hoạt động vui xuân, đón Tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026                       | 400.000.000                                          | 400.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 400.000.000                      | 400.000.000          | 0            |                           |
|     | Kinh phí tổ chức ẩm thực kết hợp văn nghệ mừng xuân và trang trí tết Xuân Bình Ngô năm 2026 | -                                                    |                      |                  | 322.236.624                   | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 322.236.624                      | 322.236.624          | 0            | 159/QĐ-UBND ngày 5/2/2026 |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm | Ghi chú                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                             |
|     | Tạm giao kinh phí trông coi tại các công trình ghi công liệt sĩ và các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn xã theo Nghị quyết 07/2025/NQ-HĐND                                                                                                                                                                 | 50.000.000                                           | 50.000.000           |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 50.000.000                       | 50.000.000           | 0            |                             |
|     | Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: chi theo quy định; tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.<br>- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức Đại hội thể dục thể thao lần thứ I năm 2026 tại Quyết định 554/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 | 300.000.000                                          | 270.000.000          | 30.000.000       | 0                             | 115.000.000        | 0                             | 0               | 0                                      | 415.000.000                      | 385.000.000          | 30.000.000   |                             |
|     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã Lộc Tấn (lần 1).<br>- Chi cho công tác tuyên truyền, hướng dẫn và chi phí hành chính                                                                                          |                                                      |                      |                  | 364.050.000                   | 0                  | 0                             | 46.120.450      | 0                                      | 317.929.550                      | 317.929.550          | 0            | 365/QĐ-UBND ngày 8/3/2026   |
|     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa nhà bia tưởng niệm và lắp đặt bảng pano tuyên truyền chính trị trên địa bàn xã Lộc Tấn                                                                                                                                                                                     |                                                      |                      |                  | 0                             | 56.000.000         | 0                             | 0               | 0                                      | 56.000.000                       | 56.000.000           | 0            |                             |
|     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ diễn tập phòng thủ                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      |                      |                  | 342.400.000                   | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 342.400.000                      | 342.400.000          | 0            | 09/QĐ-UBND ngày 24/7/2026   |
|     | <b>2.2. Sự nghiệp Kiến thiết thị chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>1.040.000.000</b>                                 | <b>1.040.000.000</b> | -                | -                             | -                  | -                             | -               | -                                      | <b>1.040.000.000</b>             | <b>1.040.000.000</b> | -            |                             |
|     | - Kinh phí điện chiếu sáng công cộng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 440.000.000                                          | 440.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 440.000.000                      | 440.000.000          | 0            |                             |
|     | - Sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 100.000.000                                          | 100.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 100.000.000                      | 100.000.000          | 0            |                             |
|     | - Tạm giao kinh phí chăm sóc cây xanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 500.000.000                                          | 500.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 500.000.000                      | 500.000.000          | 0            |                             |
|     | <b>2.3. Các hoạt động quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | -                                                    | -                    | -                | -                             | 489.551.377        | -                             | -               | -                                      | <b>489.551.377</b>               | <b>489.551.377</b>   | -            |                             |
|     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 16/6/2026                                                                                                                                                                                                                         | -                                                    |                      |                  | 0                             | 489.551.377        | 0                             | 0               | 0                                      | 489.551.377                      | 489.551.377          | 0            |                             |
|     | <b>3. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | -                                                    | -                    | -                | 130.000.000                   | -                  | 50.000.000                    | -               | -                                      | <b>80.000.000</b>                | <b>80.000.000</b>    | -            | 1172/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 |
|     | Quản lý nhà nước về đo lường, quản lý chất lượng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                                                    | 0                    | 0                | 30.000.000                    | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 30.000.000                       | 30.000.000           | 0            |                             |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Tăng giảm            |                  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm | Ghi chú                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                             |
|     | Tổ chức tuyên truyền các nhiệm vụ KH&CN: Phối hợp tuyên truyền, phổ biến kiến thức, thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới cho tổ chức, người dân trên địa bàn                                                                                              |                                                      |                      |                  | 30.000.000                    | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 30.000.000                       | 30.000.000           | 0            |                             |
|     | Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                                               | 0                                                    | 0                    | 0                | 50.000.000                    | 0                  | 50.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số cấp xã: Chi mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cấp nhật bản quyền phần mềm thương mại) |                                                      |                      |                  | 50.000.000                    | 0                  | 50.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            | 1387/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 |
|     | Quản lý sở hữu trí tuệ ở quy mô cơ sở                                                                                                                                                                                                                             | 0                                                    | 0                    | 0                | 50.000.000                    | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 50.000.000                       | 50.000.000           | 0            |                             |
|     | Phổ biến, tuyên truyền về quyền sở hữu trí tuệ tại địa phương                                                                                                                                                                                                     |                                                      |                      |                  | 50.000.000                    | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 50.000.000                       | 50.000.000           | 0            |                             |





**BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**

Đơn vị: PHÒNG KINH TẾ

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

(Kèm theo Quyết định số 1386 /QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tân)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                 | I                                                    | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                             |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                                    | 2.567.787.696                                        | 2.447.787.696        | 120.000.000      | 16.607.788.000                | 6.676.000.000      | 50.000.000                    | -               | 47.000.000                             | 25.801.575.696                   | 25.634.575.696       | 167.000.000  |                             |
|     | 1. Chi quản lý hành chính Nhà nước - Đảng - Đoàn thể                                                                                                                                                                                                              | 2.567.787.696                                        | 2.447.787.696        | 120.000.000      | 211.200.000                   | 250.000.000        | -                             | -               | 47.000.000                             | 3.028.987.696                    | 2.861.987.696        | 167.000.000  |                             |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                         | 2.028.295.916                                        | 1.948.295.916        | 80.000.000       | -                             | 250.000.000        | -                             | -               | 47.000.000                             | 2.278.295.916                    | 2.151.295.916        | 127.000.000  |                             |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                                                                                                                                                         | 1.030.295.916                                        | 1.030.295.916        | -                | 0                             | 38.000.000         | 0                             |                 | 0                                      | 1.068.295.916                    | 1.068.295.916        | 0            |                             |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                                                                                                                                                                                        | 198.000.000                                          | 198.000.000          |                  | 0                             | 132.000.000        | 0                             |                 | 0                                      | 330.000.000                      | 330.000.000          | 0            |                             |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                           | 800.000.000                                          | 720.000.000          | 80.000.000       | 0                             | 80.000.000         | 0                             |                 | 47.000.000                             | 880.000.000                      | 753.000.000          | 127.000.000  |                             |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                   | 539.491.780                                          | 499.491.780          | 40.000.000       | 211.200.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 750.691.780                      | 710.691.780          | 40.000.000   |                             |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                       | 72.867.600                                           | 72.867.600           |                  | 0                             | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 72.867.600                       | 72.867.600           | 0            |                             |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                                                                                                                                                    | 9.600.000                                            | 9.600.000            |                  | 0                             | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 9.600.000                        | 9.600.000            | 0            |                             |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã                                                                                                                                                                                                                     | 39.024.180                                           | 39.024.180           |                  | 0                             | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 39.024.180                       | 39.024.180           | 0            |                             |
|     | Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán ( hộ cận nghèo)                                                                                                                                                                                                                      | 19.000.000                                           | 19.000.000           | -                | 0                             | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 19.000.000                       | 19.000.000           | 0            |                             |
|     | Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán ( hộ nghèo)                                                                                                                                                                                                                          |                                                      |                      |                  | 211.200.000                   | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 211.200.000                      | 211.200.000          | 0            | 255/QĐ-UBND ngày 10/2/2026  |
|     | Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.                                                                                                     | 399.000.000                                          | 359.000.000          | 40.000.000       | 0                             | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 399.000.000                      | 359.000.000          | 40.000.000   |                             |
|     | 2. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                                                                                                                                                                               | -                                                    | -                    | -                | 50.000.000                    | -                  | 50.000.000                    | -               | -                                      | -                                | -                    | -            |                             |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                   | -                                                    | -                    | -                | 50.000.000                    | -                  | 50.000.000                    | -               | -                                      | -                                | -                    | -            |                             |
|     | Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số cấp xã: Chi mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại) |                                                      |                      |                  | 50.000.000                    | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 50.000.000                       | 50.000.000           | 0            | 1172/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                              |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                              |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                | I                                                    | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                              |
|     | Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số cấp xã: Chi mua sắm dự phòng,thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại) |                                                      |                      |                  | 0                             | 0                  | 50.000.000                    |                 | 0                                      | -50.000.000                      | -50.000.000          | 0            | 1387/QĐ-UBND ngày 24/7/2026  |
|     | 3. Chi sự nghiệp giáo dục                                                                                                                                                                                                                                        | -                                                    | -                    | -                | 15.836.000.000                | -                  | -                             | -               | -                                      | 15.836.000.000                   | 15.836.000.000       | -            |                              |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                  | -                                                    | -                    | -                | 15.836.000.000                | -                  | -                             | -               | -                                      | 15.836.000.000                   | 15.836.000.000       | -            |                              |
|     | Kinh phí thực hiện Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mẫu giáo Hoa Mai thuộc Đề án Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND thành phố Đồng Nai                                                                                                        |                                                      |                      |                  | 11.580.000.000                | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 11.580.000.000                   | 11.580.000.000       | 0            | 1330./QĐ-UBND ngày 14/7/2026 |
|     | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, làm nhà tiền chế, mua sắm thiết bị nhà bếp, nhà ăn thực hiện tổ chức bữa ăn bán trú học sinh của Trường trung học cơ sở Lộc Tấn.                                                                                               |                                                      |                      |                  | 2.431.000.000                 | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 2.431.000.000                    | 2.431.000.000        | 0            | 1382/QĐ-UBND ngày 23/7/2026  |
|     | Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị nhà bếp, nhà ăn thực hiện tổ chức bữa ăn bán trú học sinh của Trường tiểu học Lộc Thiện                                                                                                                       |                                                      |                      |                  | 1.825.000.000                 | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 1.825.000.000                    | 1.825.000.000        | 0            | 1385/QĐ-UBND ngày 23/7/2026  |
|     | 4. Các hoạt động kinh tế khác                                                                                                                                                                                                                                    | -                                                    | -                    | -                | 510.588.000                   | 6.300.000.000      | -                             | -               | -                                      | 6.810.588.000                    | 6.810.588.000        | -            |                              |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                  | -                                                    | -                    | -                | 510.588.000                   | 6.300.000.000      | -                             | -               | -                                      | 6.810.588.000                    | 6.810.588.000        | -            |                              |
|     | 4.1. Sự nghiệp nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn                                                                                                                                                                                           | -                                                    | -                    | -                | 510.588.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 510.588.000                      | 510.588.000          | -            |                              |
|     | Mua sắm trang thiết bị cho Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn                                                                                                                                                   |                                                      |                      |                  | 161.498.000                   | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 161.498.000                      | 161.498.000          | 0            | 1339/QĐ-UBND ngày 15/7/2026  |
|     | Hỗ trợ đối với các hộ chăn nuôi lợn bị thiệt hại do dịch bệnh, dịch tả lợn châu phi.                                                                                                                                                                             |                                                      |                      |                  | 348.040.000                   | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 348.040.000                      | 348.040.000          | 0            | 1338/QĐ-UBND                 |
|     | Hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật.                                                                                                                                                                                                      |                                                      |                      |                  | 1.050.000                     | 0                  | 0                             |                 | 0                                      | 1.050.000                        | 1.050.000            | 0            | ngày 13/7/2026               |
|     | 4.2. Sự nghiệp giao thông                                                                                                                                                                                                                                        | -                                                    | -                    | -                | -                             | 6.300.000.000      | -                             | -               | -                                      | 6.300.000.000                    | 6.300.000.000        | -            |                              |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                  | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                           |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                                                                                           |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                                                                                         | 1                                                    | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |         |
|     | Kinh phí thực hiện Đề án Duy tu, sửa chữa, đảm bảo hạ tầng giao thông, kiến thiết thị chính theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 |                                                      |                      |                  | 0                             | 6.300.000.000      | 0                             |                 | 0                                      | 6.300.000.000                    | 6.300.000.000        | 0            |         |
|     | 5. Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                     | -                                                    | -                    | -                | -                             | 126.000.000        | -                             | -               | -                                      | 126.000.000                      | 126.000.000          | -            |         |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                           | -                                                    | -                    | -                | -                             | 126.000.000        | -                             | -               | -                                      | 126.000.000                      | 126.000.000          | -            |         |
|     | Chi tiền điện hộ nghèo, BTXH theo quyết định 14/2025/QĐ-TTg                                                                               |                                                      |                      |                  | 0                             | 126.000.000        | 0                             |                 | 0                                      | 126.000.000                      | 126.000.000          | 0            |         |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ LỘC TẤN

BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐÍNH KÈM  
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM GIÁO HOA MAI  
Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

(Kèm theo Quyết định số ~~1386~~ /QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                         |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                         |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
|     |                                                                         |                                                      |                      |                  |                               |                    |                               |                 |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                       | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |         |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                          | 5.439.085.442                                        | 5.313.085.442        | 126.000.000      | 0                             | 163.000.000        | 0                             | 0               | 79.000.000                             | 5.602.085.442                    | 5.397.085.442        | 205.000.000  |         |
|     | 1. Chi giáo dục - đào tạo                                               | 5.439.085.442                                        | 5.313.085.442        | 126.000.000      | 0                             | 163.000.000        | 0                             | 0               | 79.000.000                             | 5.602.085.442                    | 5.397.085.442        | 205.000.000  |         |
|     | 1.2 Sự nghiệp giáo dục                                                  | 5.439.085.442                                        | 5.313.085.442        | 126.000.000      | -                             | 163.000.000        | -                             | -               | 79.000.000                             | 5.602.085.442                    | 5.397.085.442        | 205.000.000  |         |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                               | 5.300.885.442                                        | 5.174.885.442        | 126.000.000      | 0                             | 163.000.000        | 0                             | 0               | 79.000.000                             | 5.463.885.442                    | 5.258.885.442        | 205.000.000  |         |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                               | 3.908.885.442                                        | 3.908.885.442        |                  |                               | 163.000.000        |                               |                 |                                        | 4.071.885.442                    | 4.071.885.442        | 0            |         |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển              | 132.000.000                                          | 132.000.000          |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 132.000.000                      | 132.000.000          | 0            |         |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao | 1.260.000.000                                        | 1.134.000.000        | 126.000.000      |                               |                    |                               |                 | 79.000.000                             | 1.260.000.000                    | 1.055.000.000        | 205.000.000  |         |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                         | 138.200.000                                          | 138.200.000          | 0                | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 138.200.000                      | 138.200.000          | 0            |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                          | 22.800.000                                           | 22.800.000           |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 22.800.000                       | 22.800.000           | 0            |         |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                             | 87.000.000                                           | 87.000.000           |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 87.000.000                       | 87.000.000           | 0            |         |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025       | 14.000.000                                           | 14.000.000           |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 14.000.000                       | 14.000.000           | 0            |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                      | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                               |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                                               |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                                             | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |         |
|     | Chế độ chính sách ( phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP hỗ trợ tiền ăn) | 14.400.000                                           | 14.400.000           |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 14.400.000                       | 14.400.000           | 0            |         |





| STT | NỘI DUNG                                                                                            | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                     |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                                                     |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                                                   | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+8        |         |
|     | Chế độ chính sách ( hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập) |                                                      |                      |                  |                               | 44.000.000         |                               |                 |                                        | 44.000.000                       | 44.000.000           | 0            |         |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025                                   |                                                      |                      |                  |                               | 4.000.000          |                               |                 |                                        | 4.000.000                        | 4.000.000            | 0            |         |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025                                  |                                                      |                      |                  |                               | 1.955.000.000      |                               |                 |                                        | 1.955.000.000                    | 1.955.000.000        | 0            |         |
|     | Chi các hoạt động về lĩnh vực giáo dục-đào tạo khác: mua sắm bàn ghế học sinh                       |                                                      |                      |                  |                               | 192.000.000        |                               |                 |                                        | 192.000.000                      | 192.000.000          | 0            |         |





**BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**

**Đơn vị: TRƯỜNG MẪU GIÁO HOA CÚC**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 1778**

(Kèm theo Quyết định số 1386./QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tân)

ĐVT: đồng

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                     | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                              |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |         |
|     |                                                                                              |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |         |
| A   | B                                                                                            | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 9=3+8        |         |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                               | 7.411.296.834                                        | 7.237.296.834        | 174.000.000      | 0                             | 232.050.000        | 0                             | 0               | 107.000.000                            | 7.643.346.834                    | 7.362.346.834        | 281.000.000  |         |
|     | 1. Chi giáo dục - đào tạo                                                                    | 7.411.296.834                                        | 7.237.296.834        | 174.000.000      | 0                             | 232.050.000        | 0                             | 0               | 107.000.000                            | 7.643.346.834                    | 7.362.346.834        | 281.000.000  |         |
|     | 1.2 Sự nghiệp giáo dục                                                                       | 7.411.296.834                                        | 7.237.296.834        | 174.000.000      | -                             | 232.050.000        | -                             | -               | 107.000.000                            | 7.643.346.834                    | 7.362.346.834        | 281.000.000  |         |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                                                    | 7.249.696.834                                        | 7.075.696.834        | 174.000.000      | 0                             | 228.000.000        | 0                             | 0               | 107.000.000                            | 7.477.696.834                    | 7.196.696.834        | 281.000.000  |         |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                    | 5.377.696.834                                        | 5.377.696.834        |                  |                               | 228.000.000        |                               |                 |                                        | 5.605.696.834                    | 5.605.696.834        | 0            |         |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                   | 132.000.000                                          | 132.000.000          |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 132.000.000                      | 132.000.000          | 0            |         |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                      | 1.740.000.000                                        | 1.566.000.000        | 174.000.000      |                               |                    |                               |                 | 107.000.000                            | 1.740.000.000                    | 1.459.000.000        | 281.000.000  |         |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                              | 161.600.000                                          | 161.600.000          | 0                | 0                             | 4.050.000          | 0                             | 0               | 0                                      | 165.650.000                      | 165.650.000          | 0            |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                               | 32.400.000                                           | 32.400.000           |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 32.400.000                       | 32.400.000           | 0            |         |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                  | 122.000.000                                          | 122.000.000          |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 122.000.000                      | 122.000.000          | 0            |         |
|     | Chế độ chính sách (phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP hỗ trợ tiền ăn) | 7.200.000                                            | 7.200.000            |                  |                               |                    |                               |                 |                                        | 7.200.000                        | 7.200.000            | 0            |         |
|     | Chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025                            |                                                      |                      |                  |                               | 4.050.000          |                               |                 |                                        | 4.050.000                        | 4.050.000            | 0            |         |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ LỘC TẤN

BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐÍNH KÈM

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LỘC TẤN A

Mã KBNN nơi giao dịch: 1778

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

DVT: đồng

ĐVT: đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                                                                                             | Dự toán theo<br>Quyết định<br>1083/QĐ-UBND<br>ngày 26/12/2025 | Trong đó                |                     | Chênh lệch                          |                       |                                           |                       | Tiết kiệm<br>theo Khoản<br>1,2 Điều 1<br>NQ 135 | Tổng dự toán<br>điều chỉnh năm<br>2026 | Trong đó                |              | Ghi chú                               |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------------|
|         |                                                                                                                                      |                                                               | Dự toán được sử<br>dụng | Số tiết kiệm<br>10% | Tăng                                |                       | Giảm                                      |                       |                                                 |                                        | Dự toán được sử<br>dụng | Số tiết kiệm |                                       |
|         |                                                                                                                                      |                                                               |                         |                     | Đã có Quyết<br>định giao dự<br>toán | Điều chỉnh bổ<br>sung | Đã có<br>Quyết<br>định<br>giao dự<br>toán | Điều<br>chỉnh<br>giảm |                                                 |                                        |                         |              |                                       |
| A       | B                                                                                                                                    | I=2+3                                                         | 2                       | 3                   | 4                                   | 5                     | 6                                         | 7                     | 8                                               | 9=10+11                                | 10=2+4+5-6-7-8          | 11=3+8       |                                       |
| I       | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                       | 12.383.401.626                                                | 12.232.401.626          | 151.000.000         | 416.627.172                         | 2.006.050.000         | 0                                         | 0                     | 93.000.000                                      | 14.806.078.798                         | 14.562.078.798          | 244.000.000  |                                       |
|         | 1. Chi giáo dục - đào tạo                                                                                                            | 12.383.401.626                                                | 12.232.401.626          | 151.000.000         | 416.627.172                         | 2.006.050.000         | 0                                         | 0                     | 93.000.000                                      | 14.806.078.798                         | 14.562.078.798          | 244.000.000  |                                       |
|         | 1.2 Sự nghiệp giáo dục                                                                                                               | 12.383.401.626                                                | 12.232.401.626          | 151.000.000         | 416.627.172                         | 2.006.050.000         | -                                         | -                     | 93.000.000                                      | 14.806.078.798                         | 14.562.078.798          | 244.000.000  |                                       |
|         | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                            | 12.123.601.626                                                | 11.972.601.626          | 151.000.000         | 0                                   | 422.000.000           | 0                                         | 0                     | 93.000.000                                      | 12.545.601.626                         | 12.301.601.626          | 244.000.000  |                                       |
|         | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                            | 10.354.601.626                                                | 10.354.601.626          |                     |                                     | 422.000.000           |                                           |                       |                                                 | 10.776.601.626                         | 10.776.601.626          | 0            |                                       |
|         | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm,<br>chưa tuyển                                                                        | 264.000.000                                                   | 264.000.000             |                     |                                     |                       |                                           |                       |                                                 | 264.000.000                            | 264.000.000             | 0            |                                       |
|         | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên<br>chế được cấp thẩm quyền giao                                                           | 1.505.000.000                                                 | 1.354.000.000           | 151.000.000         |                                     |                       |                                           |                       | 93.000.000                                      | 1.505.000.000                          | 1.261.000.000           | 244.000.000  |                                       |
|         | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                      | 259.800.000                                                   | 259.800.000             | 0                   | 416.627.172                         | 1.584.050.000         | 0                                         | 0                     | 0                                               | 2.260.477.172                          | 2.260.477.172           | 0            |                                       |
|         | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                       | 46.800.000                                                    | 46.800.000              |                     |                                     |                       |                                           |                       |                                                 | 46.800.000                             | 46.800.000              | 0            |                                       |
|         | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-<br>CP                                                                                      | 212.000.000                                                   | 212.000.000             |                     |                                     |                       |                                           |                       |                                                 | 212.000.000                            | 212.000.000             | 0            |                                       |
|         | Chế độ chính sách theo Nghị định số<br>238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025                                                                 | 1.000.000                                                     | 1.000.000               |                     |                                     | 30.050.000            |                                           |                       |                                                 | 31.050.000                             | 31.050.000              | 0            |                                       |
|         | Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số<br>154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025<br>của Chính phủ đối với bà Nguyễn Thị Thúy |                                                               |                         |                     | 416.627.172                         |                       |                                           |                       |                                                 | 416.627.172                            | 416.627.172             | 0            | 1166/QĐ-<br>UBND<br>ngày<br>12/6/2026 |
|         | Chế độ chính sách theo Nghị định số<br>339/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025                                                                |                                                               |                         |                     |                                     | 1.554.000.000         |                                           |                       |                                                 | 1.554.000.000                          | 1.554.000.000           | 0            |                                       |



**BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**  
**Đơn vị: BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ XÃ LỘC TÂN**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 1778**

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tân)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                     | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------------|
|     |                                                                              |                                                      | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                            |
|     |                                                                              |                                                      | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                            |
| A   | B                                                                            | I                                                    | 2                             | 3                  | 4                             | 5               | 6                                      | 7=8+9                            | 8=2+3-4-5-6          | 9=5          |                            |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                               | -                                                    | 13.011.443.200                | 110.000.000        | -                             | -               | -                                      | 13.121.443.200                   | 13.091.443.200       | 30.000.000   |                            |
|     | 1. CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH                                                   | -                                                    | 13.011.443.200                | 110.000.000        | -                             | -               | -                                      | 13.121.443.200                   | 13.091.443.200       | 30.000.000   |                            |
|     | 1.1 Ban chỉ huy quân sự xã                                                   |                                                      | 13.011.443.200                | 110.000.000        | -                             | -               | -                                      | 13.121.443.200                   | 13.091.443.200       | 30.000.000   |                            |
| 1.1 | Kinh phí chi thường xuyên                                                    |                                                      |                               |                    |                               |                 |                                        |                                  |                      |              |                            |
| 1.2 | Kinh phí chi không thường xuyên                                              |                                                      | 13.011.443.200                | 110.000.000        | -                             | -               | -                                      | 13.121.443.200                   | 13.091.443.200       | 30.000.000   | 934/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 |
|     | Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng                      |                                                      | 660.441.600                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 660.441.600                      | 660.441.600          | -            |                            |
|     | Phụ cấp chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV                                      |                                                      | 263.390.400                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 263.390.400                      | 263.390.400          | -            |                            |
|     | Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV                           |                                                      | 32.292.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 32.292.000                       | 32.292.000           | -            |                            |
|     | Các chế độ hỗ trợ, trong đó:                                                 |                                                      | 9.346.318.200                 | 110.000.000        | -                             | -               | -                                      | 9.456.318.200                    | 9.456.318.200        | -            |                            |
|     | - Chi, tài trợ ban chỉ huy cấp xã, hỗ trợ tuần tra đêm, tiền ăn              |                                                      | 36.000.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 36.000.000                       | 36.000.000           | -            |                            |
|     | - Lực lượng DQTT: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động; BHXH; trợ cấp một lần |                                                      | 7.391.721.600                 | -                  | -                             | -               | -                                      | 7.391.721.600                    | 7.391.721.600        | -            |                            |
|     | - Lực lượng DQCD: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động                        |                                                      | 408.790.800                   | 22.000.000         | -                             | -               | -                                      | 430.790.800                      | 430.790.800          | -            |                            |
|     | - Lực lượng DQ tại chỗ: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động                  |                                                      | 709.090.200                   | 40.000.000         | -                             | -               | -                                      | 749.090.200                      | 749.090.200          | -            |                            |
|     | - Lực lượng DQ bình chủng: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động               |                                                      | 715.683.600                   | 48.000.000         | -                             | -               | -                                      | 763.683.600                      | 763.683.600          | -            |                            |
|     | - Lực lượng DQTT: tiền ăn 2025                                               |                                                      | 85.032.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 85.032.000                       | 85.032.000           | -            |                            |
|     | Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng dân quân thường trực                       |                                                      | 55.200.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 55.200.000                       | 55.200.000           | -            |                            |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                      | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                      | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | I                                                    | 2                             | 3                  | 4                             | 5               | 6                                      | 7=8+9                            | 8=2+3-4-5-6          | 9=5          |                             |
|     | - Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên:<br>Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;<br>- Kinh phí số tiết kiệm |                                                      | 270.000.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 270.000.000                      | 270.000.000          | -            |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                      | 30.000.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 30.000.000                       |                      | 30.000.000   |                             |
|     | Kinh phí thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân thuộc nhiệm vụ chi của địa phương; thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ.                                                                                                                                                                             |                                                      | 333.360.000                   | -                  | -                             | -               | -                                      | 333.360.000                      | 333.360.000          | -            | 1184/QĐ-UBND ngày 18/6/2026 |
|     | Kinh phí mua sắm trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ diễn tập thực binh xử lý tình huống A và A3 và đảm bảo công tác diễn tập tác chiến xã Lộc Tấn trong khu vực phòng thủ năm 2026                                                                                                     |                                                      | 2.020.441.000                 | -                  | -                             | -               | -                                      | 2.020.441.000                    | 2.020.441.000        | -            | 09/QĐ-UBND ngày 24/4/2026   |





**BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**  
**Đơn vị: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ LỘC TẤN**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 1778**

(Kèm theo Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 24 / 4 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                     | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                              |                                                      |                      |                  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                             |
|     |                                                                              |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
|     |                                                                              |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% |                               |                    |                               |                 |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                            | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                             |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                               | 22.357.036.612                                       | 22.121.036.612       | 236.000.000      | 2.706.031.000                 | 1.809.100.000      | 10.724.098.200                | 556.122.400     | 47.000.000                             | 15.591.947.012                   | 15.338.947.012       | 253.000.000  |                             |
|     | 1. CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH                                                   | 16.628.121.040                                       | 16.522.121.040       | 106.000.000      | 697.216.000                   | 125.000.000        | 10.657.642.200                | 541.896.400     | 0                                      | 6.250.798.440                    | 6.174.798.440        | 76.000.000   |                             |
|     | 1.1 Ban chỉ huy quân sự xã                                                   | 11.189.121.040                                       | 11.127.121.040       | 62.000.000       | 85.032.000                    | 0                  | 10.657.642.200                | 541.896.400     | 0                                      | 74.614.440                       | 42.614.440           | 32.000.000   |                             |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                    | 91.414.440                                           | 91.414.440           |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 57.000.000      | 0                                      | 34.414.440                       | 34.414.440           | 0            |                             |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                   | 198.000.000                                          | 198.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 198.000.000     | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao      | 320.000.000                                          | 288.000.000          | 32.000.000       | 0                             | 0                  | 0                             | 281.000.000     | 0                                      | 39.000.000                       | 7.000.000            | 32.000.000   |                             |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán BCH Quân sự xã                                | 1.200.000                                            | 1.200.000            |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 1.200.000                        | 1.200.000            | 0            |                             |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                  | 5.896.400                                            | 5.896.400            |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 5.896.400       | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng                      | 660.441.600                                          | 660.441.600          |                  | 0                             | 0                  | 660.441.600                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | Phụ cấp chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV                                      | 263.390.400                                          | 263.390.400          |                  | 0                             | 0                  | 263.390.400                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV                           | 32.292.000                                           | 32.292.000           |                  | 0                             | 0                  | 32.292.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | Các chế độ hỗ trợ, trong đó:                                                 | 9.261.286.200                                        | 9.261.286.200        |                  | 85.032.000                    | 0                  | 9.346.318.200                 | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | - CHT, PCHT Ban CHQS cấp xã: Hỗ trợ tuần tra đêm, tiền ăn                    | 36.000.000                                           | 36.000.000           |                  | 0                             | 0                  | 36.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | - Lực lượng DQTT: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động; BHXH; trợ cấp một lần | 7.391.721.600                                        | 7.391.721.600        |                  | 0                             | 0                  | 7.391.721.600                 | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            | 291/QĐ-UBND ngày 12/2/2026; |
|     | - Lực lượng DQCD: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động                        | 408.790.800                                          | 408.790.800          |                  | 0                             | 0                  | 408.790.800                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            | 868/QĐ-UBND ngày 24/4/2026  |
|     | - Lực lượng DQ tại chỗ: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động                  | 709.090.200                                          | 709.090.200          |                  | 0                             | 0                  | 709.090.200                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | - Lực lượng DQTT: tiền ăn 2025                                               |                                                      |                      |                  | 85.032.000                    | 0                  | 85.032.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |
|     | - Lực lượng DQ bình chủng: tiền ăn; trợ cấp ngày công lao động               | 715.683.600                                          | 715.683.600          |                  | 0                             | 0                  | 715.683.600                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            |                             |

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                     | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                    |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------------|--|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                      |                      |                  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                            |  |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                            |  |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                      |                      |                  |                               |                    |                               |                 |                                        |                                  |                      |              |                            |  |
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                            |  |
|       | Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng dân quân thường trực                                                                                                                                                                                                                       | 55.200.000                                           | 55.200.000           |                  | 0                             | 0                  | 55.200.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            | 0                          |  |
|       | Dự toán năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                      |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            | 0                          |  |
|       | Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật | 270.000.000                                          | 270.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 270.000.000                   | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            | 0                          |  |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                              | 30.000.000                                           |                      | 30.000.000       | 0                             | 0                  | 30.000.000                    | 0               | 0                                      | 0                                | 0                    | 0            | 0                          |  |
|       | 1.2 Công an xã                                                                                                                                                                                                                                                               | 5.439.000.000                                        | 5.395.000.000        | 44.000.000       | 612.184.000                   | 125.000.000        | 0                             | 0               | 0                                      | 6.176.184.000                    | 6.132.184.000        | 44.000.000   |                            |  |
|       | - Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở                                                                                                                                                                                                                                   | 4.898.000.000                                        | 4.898.000.000        |                  | 0                             | 125.000.000        | 0                             | 0               | 0                                      | 5.023.000.000                    | 5.023.000.000        | 0            |                            |  |
|       | - Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng ANTT                                                                                                                                                                                                                                     | 101.000.000                                          | 101.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 101.000.000                      | 101.000.000          | 0            |                            |  |
|       | - Kinh phí thực hiện mua sắm, thuê hàng hoá, dịch vụ phục vụ diễn tập thực binh A2 diễn tập tác chiến xã Lộc Tấn trong khu vực phòng thủ năm 2026                                                                                                                            |                                                      |                      |                  | 612.184.000                   | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 612.184.000                      | 612.184.000          | 0            | 09/QĐ-UBND ngày 24/7/2026  |  |
|       | - Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: Kinh phí tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn xã và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật                                                    | 440.000.000                                          | 396.000.000          | 44.000.000       | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 440.000.000                      | 396.000.000          | 44.000.000   |                            |  |
| 2     | Chi quản lý hành chính Nhà nước - Đảng - Đoàn thể                                                                                                                                                                                                                            | 5.728.915.572                                        | 5.598.915.572        | 130.000.000      | 508.815.000                   | 1.684.100.000      | 66.456.000                    | 14.226.000      | 47.000.000                             | 7.841.148.572                    | 7.664.148.572        | 177.000.000  |                            |  |
| 1.2.1 | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.813.711.132                                        | 2.733.711.132        | 80.000.000       | 0                             | 163.000.000        | 0                             | 0               | 47.000.000                             | 2.976.711.132                    | 2.849.711.132        | 127.000.000  |                            |  |
|       | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                                                                                                                                                                    | 1.749.711.132                                        | 1.749.711.132        |                  | 0                             | 83.000.000         | 0                             | 0               | 0                                      | 1.832.711.132                    | 1.832.711.132        | 0            |                            |  |
|       | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                                                                                                                                                                                                   | 264.000.000                                          | 264.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 264.000.000                      | 264.000.000          | 0            |                            |  |
|       | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                                      | 800.000.000                                          | 720.000.000          | 80.000.000       | 0                             | 80.000.000         | 0                             | 0               | 47.000.000                             | 880.000.000                      | 753.000.000          | 127.000.000  |                            |  |
| 1.2.2 | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                              | 2.915.204.440                                        | 2.865.204.440        | 50.000.000       | 508.815.000                   | 1.521.100.000      | 66.456.000                    | 14.226.000      | 0                                      | 4.864.437.440                    | 4.814.437.440        | 50.000.000   |                            |  |
|       | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                                                                                                                                                               | 18.000.000                                           | 18.000.000           |                  | 0                             | 0                  | 1.200.000                     | 0               | 0                                      | 16.800.000                       | 16.800.000           | 0            | 867/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 |  |



| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                       | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                      |                  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% |                               |                    |                               |                 |                                        |                                  |                      |              |                             |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                              | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                             |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                    | 108.052.240                                          | 108.052.240          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 108.052.240                      | 108.052.240          | 0            |                             |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã                                                                                                                                                                                                                              | 175.000.000                                          | 175.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 30.256.000                    | 0               | 0                                      | 144.744.000                      | 144.744.000          | 0            | 867/QĐ-UBND ngày 24/4/2026  |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp áp ( Bí thư, Trưởng ấp)                                                                                                                                                                                                         | 1.076.000.000                                        | 1.076.000.000        |                  | 289.900.000                   | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 1.365.900.000                    | 1.365.900.000        | 0            | 1258/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp áp ( Phó Bí thư, Phó trưởng ấp)                                                                                                                                                                                                 | 215.000.000                                          | 215.000.000          |                  | 125.000.000                   | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 340.000.000                      | 340.000.000          | 0            |                             |
|     | Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán người hoạt động không chuyên trách cấp                                                                                                                                                                                                            | 72.000.000                                           | 72.000.000           |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 72.000.000                       | 72.000.000           | 0            |                             |
|     | Hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân                                                                                                                                                                                                                                       | 242.000.000                                          | 242.000.000          |                  | 0                             | 7.000.000          | 0                             | 0               | 0                                      | 249.000.000                      | 249.000.000          | 0            |                             |
|     | Kiểm nhiệm CT HĐND xã                                                                                                                                                                                                                                                          | 19.375.200                                           | 19.375.200           |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 19.375.200                       | 19.375.200           | 0            |                             |
|     | Ủy viên Ban HĐND                                                                                                                                                                                                                                                               | 24.200.000                                           | 24.200.000           |                  | 0                             | 3.000.000          | 0                             | 0               | 0                                      | 27.200.000                       | 27.200.000           | 0            |                             |
|     | Tổ trưởng tổ Đại biểu HĐND                                                                                                                                                                                                                                                     | 48.438.000                                           | 48.438.000           |                  | 0                             | 2.000.000          | 0                             | 0               | 0                                      | 50.438.000                       | 50.438.000           | 0            |                             |
|     | Tổ phó tổ Đại biểu HĐND                                                                                                                                                                                                                                                        | 24.219.000                                           | 24.219.000           |                  | 0                             | 1.000.000          | 0                             | 0               | 0                                      | 25.219.000                       | 25.219.000           | 0            |                             |
|     | Kỷ họp HĐND                                                                                                                                                                                                                                                                    | 151.680.000                                          | 151.680.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 151.680.000                      | 151.680.000          | 0            |                             |
|     | Tiếp xúc cử tri                                                                                                                                                                                                                                                                | 82.000.000                                           | 82.000.000           |                  | 0                             | 0                  | 35.000.000                    | 0               | 0                                      | 47.000.000                       | 47.000.000           | 0            | 1174/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 |
|     | Tiếp công dân của đại biểu HĐND                                                                                                                                                                                                                                                | 43.040.000                                           | 43.040.000           |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 43.040.000                       | 43.040.000           | 0            |                             |
|     | Chi cho thăm hỏi, ốm đau, hỗ trợ khó khăn                                                                                                                                                                                                                                      | 20.000.000                                           | 20.000.000           |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 20.000.000                       | 20.000.000           | 0            |                             |
|     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (lần 1)) - chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, giám sát hoạt động khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử; Các nội dung chi tổ bầu cử và chi khác. |                                                      |                      |                  | 50.040.000                    | 0                  | 0                             | 14.226.000      | 0                                      | 35.814.000                       | 35.814.000           | 0            | 365/QĐ-UBND ngày 8/3/2026   |
|     | Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ                                                                                                                                                                                      |                                                      |                      |                  | 43.875.000                    | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 43.875.000                       | 43.875.000           | 0            | 367/QĐ-UBND ngày 9/3/2026   |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 |                                        | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                                                          |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                                                          |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% |                               |                    |                               |                 |                                        |                                  |                      |              |                                                          |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                | I=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                                                          |
|     | Chế độ khác ( may lễ phục, công chức văn phòng phục vụ hoạt động HĐND; tài liệu, báo chí, truy cập internet; hỗ trợ không được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe; tặng quà cho đại biểu kết thúc nhiệm kỳ)                                                          | 96.200.000                                           | 96.200.000           |                  | 0                             | 464.000.000        | 0                             | 0               | 0                                      | 560.200.000                      | 560.200.000          | 0            |                                                          |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp ấp; hỗ trợ người trực tiếp giúp Bí thư chi bộ                                                                                                                                                                     |                                                      |                      |                  | 0                             | 714.100.000        | 0                             | 0               | 0                                      | 714.100.000                      | 714.100.000          | 0            |                                                          |
|     | Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.                                                                                                    | 500.000.000                                          | 450.000.000          | 50.000.000       | 0                             | 330.000.000        | 0                             | 0               | 0                                      | 830.000.000                      | 780.000.000          | 50.000.000   |                                                          |
| 3   | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                                                                                                                                                                                 |                                                      |                      |                  | 1.500.000.000                 | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 1.500.000.000                    | 1.500.000.000        | 0            |                                                          |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      |                      |                  | 1.500.000.000                 | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 1.500.000.000                    | 1.500.000.000        | 0            |                                                          |
|     | Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số cấp xã: Chi mua sắm dự phòng,thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại) |                                                      |                      |                  | 1.500.000.000                 | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 1.500.000.000                    | 1.500.000.000        | 0            | 1172/QĐ-UBND ngày 15/6/2026; 1387/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 |



**BẢNG CHI TIẾT ĐÍNH KÈM**

**Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 1778**

(Kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 24 / 7 /2026 của UBND xã Lộc Tấn)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                          | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                  | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |              | Ghi chú                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------------------------|
|     |                                                                                                                   |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10% | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm |                           |
|     |                                                                                                                   |                                                      |                      |                  | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |              |                           |
| A   | B                                                                                                                 | l=2+3                                                | 2                    | 3                | 4                             | 5                  | 6                             | 7               | 8                                      | 9=10+11                          | 10=2+4+5-6-7-8       | 11=3+8       |                           |
| I   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                    | 6.110.311.004                                        | 5.914.311.004        | 196.000.000      | 174.440.000                   | 424.200.000        | 0                             | 174.000.000     | 78.000.000                             | 6.534.951.004                    | 6.260.951.004        | 274.000.000  |                           |
|     | 1. Chi quản lý hành chính Nhà nước - Đảng - Đoàn thể                                                              | 6.110.311.004                                        | 5.914.311.004        | 196.000.000      | 154.440.000                   | 424.200.000        | 0                             | 174.000.000     | 78.000.000                             | 6.514.951.004                    | 6.240.951.004        | 274.000.000  |                           |
|     | 1.1. Văn phòng Đảng ủy                                                                                            | 3.298.919.360                                        | 3.202.919.360        | 96.000.000       | 154.440.000                   | 171.000.000        | 0                             | 108.000.000     | 32.000.000                             | 3.516.359.360                    | 3.388.359.360        | 128.000.000  |                           |
|     | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                         | 1.620.303.740                                        | 1.564.303.740        | 56.000.000       | 0                             | 45.000.000         | 0                             | 66.000.000      | 32.000.000                             | 1.599.303.740                    | 1.511.303.740        | 88.000.000   |                           |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                         | 928.303.740                                          | 928.303.740          |                  | 0                             | 45.000.000         | 0                             | 0               | 0                                      | 973.303.740                      | 973.303.740          | 0            |                           |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                                        | 132.000.000                                          | 132.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 66.000.000      | 0                                      | 66.000.000                       | 66.000.000           | 0            |                           |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                           | 560.000.000                                          | 504.000.000          | 56.000.000       | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 32.000.000                             | 560.000.000                      | 472.000.000          | 88.000.000   |                           |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                   | 1.678.615.620                                        | 1.638.615.620        | 40.000.000       | 154.440.000                   | 126.000.000        | 0                             | 42.000.000      | 0                                      | 1.917.055.620                    | 1.877.055.620        | 40.000.000   |                           |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                    | 8.400.000                                            | 8.400.000            |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 8.400.000                        | 8.400.000            | 0            |                           |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                       | 54.054.000                                           | 54.054.000           |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 54.054.000                       | 54.054.000           | 0            |                           |
|     | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã                                                                 | 191.161.620                                          | 191.161.620          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 191.161.620                      | 191.161.620          | 0            |                           |
|     | Kinh phí chi các hoạt động của Đảng ủy theo Quyết định 01-QĐ/TU                                                   | 640.000.000                                          | 640.000.000          |                  | 0                             | 103.000.000        | 0                             | 0               | 0                                      | 743.000.000                      | 743.000.000          | 0            |                           |
|     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 | 0                                                    |                      |                  | 154.440.000                   | 0                  | 0                             | 42.000.000      | 0                                      | 112.440.000                      | 112.440.000          | 0            | 365/QĐ-UBND ngày 8/3/2026 |
|     | Kinh phí khen thưởng khối Đảng                                                                                    | 200.000.000                                          | 200.000.000          |                  | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 200.000.000                      | 200.000.000          | 0            |                           |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                 | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                   | Chênh lệch                    |                    |                               |                   | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |                   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                          |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10%  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                   |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm      |         |
|     |                                                                                                                                                                          |                                                      |                      |                   | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm   |                                        |                                  |                      |                   |         |
|     | Hỗ trợ CB,CC điều động, bố trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025                                                                              | 0                                                    |                      |                   | 0                             | 12.000.000         | 0                             | 0                 | 0                                      | 12.000.000                       | 12.000.000           | 0                 |         |
|     | Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền.            | 400.000.000                                          | 360.000.000          | 40.000.000        | 0                             | 0                  | 0                             | 0                 | 0                                      | 400.000.000                      | 360.000.000          | 40.000.000        |         |
|     | Phụ cấp cấp ủy                                                                                                                                                           | 185.000.000                                          | 185.000.000          |                   | 0                             | 11.000.000         | 0                             | 0                 | 0                                      | 196.000.000                      | 196.000.000          | 0                 |         |
|     | <b>1.1.2 Ban Xây dựng Đảng</b>                                                                                                                                           | <b>1.615.212.616</b>                                 | <b>1.565.212.616</b> | <b>50.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>218.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>0</b>          | <b>23.000.000</b>                      | <b>1.833.212.616</b>             | <b>1.760.212.616</b> | <b>73.000.000</b> |         |
|     | <b>Kinh phí chi thường xuyên</b>                                                                                                                                         | <b>1.146.903.496</b>                                 | <b>1.106.903.496</b> | <b>40.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>166.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>0</b>          | <b>23.000.000</b>                      | <b>1.312.903.496</b>             | <b>1.249.903.496</b> | <b>63.000.000</b> |         |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                                                                | 680.903.496                                          | 680.903.496          |                   | 0                             | 20.000.000         | 0                             | 0                 | 0                                      | 700.903.496                      | 700.903.496          | 0                 |         |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                                                                                               | 66.000.000                                           | 66.000.000           |                   | 0                             | 66.000.000         | 0                             | 0                 | 0                                      | 132.000.000                      | 132.000.000          | 0                 |         |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                                                                                  | 400.000.000                                          | 360.000.000          | 40.000.000        | 0                             | 80.000.000         | 0                             | 0                 | 23.000.000                             | 480.000.000                      | 417.000.000          | 63.000.000        |         |
|     | <b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>                                                                                                                                   | <b>468.309.120</b>                                   | <b>458.309.120</b>   | <b>10.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>52.000.000</b>  | <b>0</b>                      | <b>0</b>          | <b>0</b>                               | <b>520.309.120</b>               | <b>510.309.120</b>   | <b>10.000.000</b> |         |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                                                           | 7.200.000                                            | 7.200.000            |                   | 0                             | 0                  | 0                             | 0                 | 0                                      | 7.200.000                        | 7.200.000            | 0                 |         |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                              | 41.109.120                                           | 41.109.120           |                   | 0                             | 0                  | 0                             | 0                 | 0                                      | 41.109.120                       | 41.109.120           | 0                 |         |
|     | Kinh phí chi các hoạt động theo Quyết định 01-QĐ/TU                                                                                                                      | 24.000.000                                           | 24.000.000           |                   | 0                             | 0                  | 0                             | 0                 | 0                                      | 24.000.000                       | 24.000.000           | 0                 |         |
|     | Kinh phí hoạt động Ban công tác 35                                                                                                                                       | 86.000.000                                           | 86.000.000           |                   | 0                             | 52.000.000         | 0                             | 0                 | 0                                      | 138.000.000                      | 138.000.000          | 0                 |         |
|     | Kinh phí học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh                                                                                                    | 30.000.000                                           | 30.000.000           |                   | 0                             | 0                  | 0                             | 0                 | 0                                      | 30.000.000                       | 30.000.000           | 0                 |         |
|     | Kinh phí hoạt động của Ban vận động quần chúng liên ngành, ban dân tộc - tôn giáo                                                                                        | 180.000.000                                          | 180.000.000          |                   | 0                             | 0                  | 0                             | 0                 | 0                                      | 180.000.000                      | 180.000.000          | 0                 |         |
|     | Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên tại đơn vị: tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền. | 100.000.000                                          | 90.000.000           | 10.000.000        | 0                             | 0                  | 0                             | 0                 | 0                                      | 100.000.000                      | 90.000.000           | 10.000.000        |         |
|     | <b>1.1.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy</b>                                                                                                                                     | <b>1.196.179.028</b>                                 | <b>1.146.179.028</b> | <b>50.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>35.200.000</b>  | <b>0</b>                      | <b>66.000.000</b> | <b>23.000.000</b>                      | <b>1.165.379.028</b>             | <b>1.092.379.028</b> | <b>73.000.000</b> |         |
|     | <b>Kinh phí chi thường xuyên</b>                                                                                                                                         | <b>1.035.347.188</b>                                 | <b>995.347.188</b>   | <b>40.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>34.000.000</b>  | <b>0</b>                      | <b>66.000.000</b> | <b>23.000.000</b>                      | <b>1.003.347.188</b>             | <b>940.347.188</b>   | <b>63.000.000</b> |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán theo Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 | Trong đó             |                   | Chênh lệch                    |                    |                               |                 | Tiết kiệm theo Khoản 1,2 Điều 1 NQ 135 | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Trong đó             |                   | Ghi chú                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm 10%  | Tăng                          |                    | Giảm                          |                 |                                        |                                  | Dự toán được sử dụng | Số tiết kiệm      |                             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      |                      |                   | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh bổ sung | Đã có Quyết định giao dự toán | Điều chỉnh giảm |                                        |                                  |                      |                   |                             |
|     | Quỹ lương theo biên chế thực tế thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                         | 569.347.188                                          | 569.347.188          |                   | 0                             | 34.000.000         | 0                             | 0               | 0                                      | 603.347.188                      | 603.347.188          | 0                 |                             |
|     | Phân bổ bổ sung đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển                                                                                                                                                                                                                                        | 66.000.000                                           | 66.000.000           |                   | 0                             | 0                  | 0                             | 66.000.000      | 0                                      | 0                                | 0                    | 0                 |                             |
|     | Khoản chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                                                           | 400.000.000                                          | 360.000.000          | 40.000.000        | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 23.000.000                             | 400.000.000                      | 337.000.000          | 63.000.000        |                             |
|     | <b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>160.831.840</b>                                   | <b>150.831.840</b>   | <b>10.000.000</b> | <b>0</b>                      | <b>1.200.000</b>   | <b>0</b>                      | <b>0</b>        | <b>0</b>                               | <b>162.031.840</b>               | <b>152.031.840</b>   | <b>10.000.000</b> |                             |
|     | Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6.000.000                                            | 6.000.000            |                   | 0                             | 1.200.000          | 0                             | 0               | 0                                      | 7.200.000                        | 7.200.000            | 0                 |                             |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                       | 30.831.840                                           | 30.831.840           |                   | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 30.831.840                       | 30.831.840           | 0                 |                             |
|     | Kinh phí chi các hoạt động theo Quyết định 01-QĐ/TU                                                                                                                                                                                                                                               | 24.000.000                                           | 24.000.000           |                   | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 24.000.000                       | 24.000.000           | 0                 |                             |
|     | - Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính không thường xuyên: tổ chức thực hiện chi khi có văn bản chỉ đạo hoặc chủ trương của cơ quan, cấp có thẩm quyền. In ấn bìa hồ sơ, tài liệu, thẩm tra hồ sơ hiệp ý; các đoàn kiểm tra phát sinh ngoài chương trình theo kết luận của Thường trực... | 100.000.000                                          | 90.000.000           | 10.000.000        | 0                             | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 100.000.000                      | 90.000.000           | 10.000.000        |                             |
|     | 2. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                               | -                                                    | -                    | -                 | 20.000.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 20.000.000                       | 20.000.000           | -                 |                             |
|     | 2.1. Văn phòng Đảng ủy                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0                                                    | 0                    | 0                 | 20.000.000                    | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 20.000.000                       | 20.000.000           | 0                 |                             |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                   | -                                                    | -                    | -                 | 20.000.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 20.000.000                       | 20.000.000           | -                 |                             |
| 1   | Quản lý nhà nước về đo lường, quản lý chất lượng sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                         | -                                                    | -                    | -                 | 20.000.000                    | -                  | -                             | -               | -                                      | 20.000.000                       | 20.000.000           | -                 |                             |
| 1.1 | Tổ chức tuyên truyền các nhiệm vụ KH&CN: Triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch về phát triển KH&CN theo chỉ đạo cấp trên                                                                                                                                                    |                                                      |                      |                   | 20.000.000                    | 0                  | 0                             | 0               | 0                                      | 20.000.000                       | 20.000.000           | 0                 | 1172/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 |